

I/ Vocabulary: Điền từ vào ô

1. Tấm thảm : _____
2. Cái kệ : _____
3. Cái mền : _____
4. Mặt trời : _____
5. Máy vi tính: _____
6. Hộp bút: _____
7. Tấm quảng cáo: _____
8. Tủ có ngăn kéo : _____
9. Con cua: _____
10. Mì: _____
11. Sữa lắ : _____
12. Cỏ: _____
- 13.Ếch: _____
- 14.số 20: _____
15. số 13: _____
- 16.Có nhiều : _____

- cái tủ : _____
- cái gối : _____
- con cáo : _____
- cái bàn: _____
- móc treo: _____
- cái bảng: _____
- bức tranh: _____
- cái đầm: _____
- rau trộn: _____
- bì gia: _____
- thịt gà : _____
- bánh mì: _____
- đĩa bay : _____
- số 12: _____
- có một : _____
- lược chải: _____

II/ Look and write : Yes, he does/ No , he doesn't . Or Yes, she does/ No, she doesn't.



1. Does she have chicken ? _____
2. Does he have orange juice? _____
3. Does she have banana? _____
4. Does he have rice? _____
5. Does she have a cake? _____
6. Does he have an egg? _____

